

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

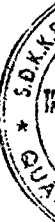
---

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11 - 12 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 13 - 35 |
| 7. PHỤ LỤC                              | 36 - 38 |

---

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 2000102580 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/3/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Vốn điều lệ:** 207.999.270.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

#### Hoạt động chính:

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

**Mã chứng khoán niêm yết trên sàn Upcom:** CAD

**Trụ sở chính:** Khóm 2, Thị trấn Cái Đồi Vàm, Huyện Phú Tân, Tỉnh Cà Mau.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày công bố báo cáo tài chính gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Ngô Văn Phăng    | Chủ tịch     |
| Bà Trần Ngọc Tươi    | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Hoàng Giang | Thành viên   |
| Ông Dương Ngọc Thới  | Thành viên   |
| Ông Huỳnh Văn Long   | Thành viên   |
| Ông Huỳnh Koc Hải    | Thành viên   |
| Ông Trần Hậu Lĩnh    | Thành viên   |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

### Thành viên Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Văn Cải       | Trưởng ban |
| Ông Châu Long        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Khái | Thành viên |

### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |                                   |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Dương Ngọc Thới   | Tổng Giám đốc     | <i>Bổ nhiệm ngày 09/03/2014</i>   |
| Ông Trần Hoàng Giang  | Tổng Giám đốc     | <i>Miễn nhiệm ngày 09/03/2014</i> |
| Ông Đặng Suôi         | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Dương Ngọc Thới   | Phó Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 09/03/2014</i> |
| Ông Nguyễn Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Võ Hùng Cường     | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 12/03/2014</i>   |

### Kế toán trưởng

|                     |                |                                   |
|---------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Dương Văn Tường | Kế toán trưởng | <i>Bổ nhiệm ngày 12/03/2014</i>   |
| Ông Võ Hùng Cường   | Kế toán trưởng | <i>Miễn nhiệm ngày 12/03/2014</i> |

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được chỉ định là kiểm toán viên cho Báo cáo tài chính niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

#### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

---

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Cà Mau, ngày 10 tháng 4 năm 2014*



**Ngô Văn Phăng**

**Chủ tịch**

Số: 034/2013/BCKT-CTAA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU**  
**THỦY SẢN CADOVIMEX**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX từ trang 6 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, các khoản lỗ lũy kế của Công ty là (364.085.511.191) đồng, đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 58.652.138.302 đồng. Đồng thời, Công ty còn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là 669.620.723.044 đồng vượt 505.874.322.985 đồng so với tài sản ngắn hạn của Công ty. Những điều này sẽ ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai nếu không có sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và Ngân hàng, cũng như hiệu quả kinh doanh của Công ty trong những năm tiếp theo.

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng từ vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b>   |                    | <b>163,746,400,019</b> | <b>137,613,927,164</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b>   | <b>V.01</b>        | <b>2,329,269,642</b>   | <b>5,417,707,856</b>   |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 2,329,269,642          | 5,417,707,856          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b>   | <b>V.02</b>        | <b>20,056,250,000</b>  | <b>19,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn  | 121          |                    | 20,056,250,000         | 19,000,000,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                      | 129          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b>   | <b>V.03</b>        | <b>79,954,928,219</b>  | <b>56,575,184,638</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131          |                    | 66,036,035,400         | 40,868,992,919         |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132          |                    | 5,496,233,674          | 4,051,543,778          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                | 135          |                    | 8,422,659,145          | 11,654,647,941         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b>   | <b>V.04</b>        | <b>44,711,673,235</b>  | <b>46,946,842,334</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141          |                    | 44,711,673,235         | 46,946,842,334         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b>   |                    | <b>16,694,278,923</b>  | <b>9,674,192,336</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151          |                    | 458,362,653            | 359,044,974            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152          |                    | 12,486,447,675         | 7,304,813,628          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154          | V.05               | 1,047,940,563          | 986,279,707            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ             | 157          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158          | V.05               | 2,701,528,032          | 1,024,054,027          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b>   |                    | <b>448,406,886,933</b> | <b>357,179,406,606</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b>   | <b>V.06</b>        | <b>170,384,409,018</b> | <b>144,716,469,021</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211          |                    | 170,668,011,205        | 168,369,577,228        |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                      | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218          |                    | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                     | 219          |                    | (283,602,187)          | (23,653,108,207)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b>   |                    | <b>153,119,401,035</b> | <b>159,736,626,878</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221          | V.07               | 54,487,430,043         | 61,088,655,890         |
| - Nguyên giá   | 222          |                    | 128,267,997,890        | 128,138,179,471        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223          |                    | (73,780,567,847)       | (67,049,523,581)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227          | V.08               | 98,631,970,992         | 98,647,970,988         |
| - Nguyên giá   | 228          |                    | 98,671,970,982         | 98,671,970,982         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229          |                    | (39,999,990)           | (23,999,994)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230          |                    | -                      | -                      |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 241          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b>   | <b>V.09</b>        | <b>47,500,000</b>      | <b>47,500,000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258          |                    | 47,500,000             | 47,500,000             |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn            | 259          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b>   |                    | <b>124,855,576,880</b> | <b>52,678,810,707</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261          | V.10               | 124,855,576,880        | 52,678,810,707         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                  | 263          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>270</b>   |                    | <b>612,153,286,952</b> | <b>494,793,333,770</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>670,805,425,254</b> | <b>552,914,950,926</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>669,620,723,004</b> | <b>551,680,248,676</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.11        | 452,378,805,127        | 414,490,317,632        |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        | V.12        | 53,432,741,443         | 28,208,149,094         |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | V.13        | 16,508,282             | 1,864,847,160          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 2,363,966,930          | 1,690,380,977          |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.14        | 494,155,041            | 396,040,544            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.15        | 160,934,546,181        | 105,030,513,269        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | -                      | -                      |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1,184,702,250</b>   | <b>1,234,702,250</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        | V.16        | 1,184,702,250          | 1,234,702,250          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.17        | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

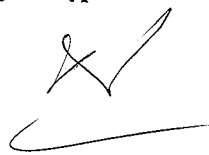
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013              | 01/01/2013              |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>(58,652,138,302)</b> | <b>(58,121,617,156)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>(58,652,138,302)</b> | <b>(58,121,617,156)</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 207,999,270,000         | 207,999,270,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 85,539,494,196          | 85,539,494,196          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             | 7,089,874,664           | 7,089,874,664           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | -                       | -                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             | -                       | -                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             | (920,378,815)           | -                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | -                       | -                       |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | 5,725,112,844           | 5,725,112,844           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                       | -                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 420        |             | (364,085,511,191)       | (364,475,368,860)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                  | 421        |             | -                       | -                       |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp        | 422        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>612,153,286,952</b>  | <b>494,793,333,770</b>  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | V.01        |            |            |
| USD  |             | 4,362.43   | 223,352.69 |
| EUR  |             | -          | 365.67     |

Người lập biểu



Dương Văn Tường

Kế toán trưởng



Dương Văn Tường

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Dương Ngọc Thới

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

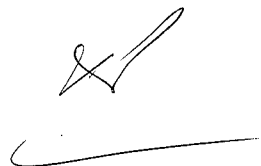
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

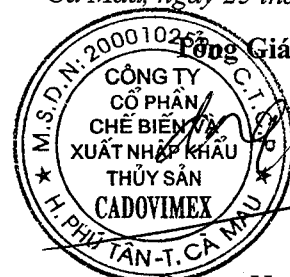
| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2013               | Năm 2012               |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | VI.1         | 409,643,863,676        | 227,967,361,048        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2         | 6,481,551,317          | 8,226,754,267          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 10        | VI.3         | 403,162,312,359        | 219,740,606,781        |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.4         | 389,446,413,136        | 217,998,962,157        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)     | <b>20</b> |              | <b>13,715,899,223</b>  | <b>1,741,644,624</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.5         | 4,780,818,393          | 3,455,153,065          |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | VI.6         | 13,315,569,117         | 28,530,033,038         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |              | 13,315,569,117         | 25,433,398,011         |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24        | VI.7         | 22,346,703,861         | 14,677,103,915         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | VI.8         | (16,108,996,787)       | (31,226,018,124)       |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | <b>30</b> |              | <b>(1,056,558,575)</b> | <b>(6,784,321,140)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.9         | 1,596,552,569          | 4,241,405,142          |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.10        | 211,797,181            | 1,907,535,487          |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                      | <b>40</b> |              | <b>1,384,755,388</b>   | <b>2,333,869,655</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                | <b>50</b> |              | <b>328,196,813</b>     | <b>(4,450,451,485)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.11        | 35,543,149             | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |              | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)    | <b>60</b> |              | <b>292,653,664</b>     | <b>(4,450,451,485)</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>VI.13</b> | <b>14</b>              | <b>(312)</b>           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2014





Đông Giám đốc



**Dương Văn Tường**

**Dương Văn Tường**

**Dương Ngọc Thới**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2013                 | Năm 2012               |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác                                     | 01        | 346,530,873,288          | 227,235,734,114        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ  | 02        | (89,592,626,297)         | (219,045,610,533)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (19,819,064,531)         | (15,067,382,226)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (18,863,116,718)         | (14,579,943,336)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | -                        | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 99,073,735,354           | 62,504,964,138         |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        | (37,892,991,137)         | (35,428,542,553)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>279,436,809,959</b>   | <b>5,619,219,604</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH  | 21        | -                        | -                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác   | 22        | -                        | 77,272,727             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (20,056,250,000)         | (19,000,000,000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 19,000,000,000           | -                      |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 25        | -                        | 19,000,000,000         |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 26        | -                        | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                     | 27        | 2,114,124,410            | 2,539,256,970          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>1,057,874,410</b>     | <b>2,616,529,697</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                        | 18,000,000,000         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                        | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 303,959,999,124          | 364,224,507,449        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (592,659,685,024)        | (386,283,695,624)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                        | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(288,699,685,900)</b> | <b>(4,059,188,175)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm 2013             | Năm 2012             |
|---|-------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)            | 50    | (8,205,001,531)      | 4,176,561,126        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 60    | 5,417,707,856        | 1,110,841,917        |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 5,116,563,317        | 130,304,813          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)          | 70    | <u>2,329,269,642</u> | <u>5,417,707,856</u> |

Người lập biểu

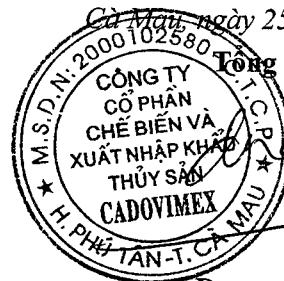


Dương Văn Tường

Kế toán trưởng



Dương Văn Tường



Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Dương Ngọc Thới

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập

Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 2000102580 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/3/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

**Tên tiếng Anh:** Cadovimex Seafood Import Export and Processing Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Cadovimex.

**Trụ sở chính:** Thị trấn Cái Đoi Vàm, Huyện Phú Tân, Tỉnh Cà Mau.

#### *Thông tin về chi nhánh*

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: Số 149<sup>X</sup>19, đường Tô Hiến Thành, phường 13, Quận 10, TP. HCM.

Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long: Ấp Đầm Cù, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân: Khóm II, thị trấn Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

#### *Thông tin về văn phòng đại diện*

Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau: Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 207.999.270.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

### 4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2013, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn, chi phí lãi vay cao. Ngoài ra, Công ty có khoản phải thu khó đòi lớn với số dư 170.386.912.770 đồng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động cộng với các khoản lỗ lũy kế của những năm trước đây.

### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2013: 535 nhân viên.

*Trong đó nhân viên quản lý: 69 người.*

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.



**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

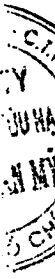
*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**



|                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 10 - 50 năm    |
| Máy móc, thiết bị               | 5 - 20 năm     |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 - 15 năm     |
| Tài sản cố định khác            | 6 - 12 năm     |
| Phần mềm máy vi tính            | 10 năm         |
| Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không khấu hao |
| Nhãn hiệu hàng hóa              | Chưa khấu hao  |

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho công nhân viên trong kỳ là chi phí tiền lương phép.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

### + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

### + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm từ 2008 - 2015. Thuế TNDN hằng năm bằng 15% thu nhập chịu thuế trong vòng 11 năm kể từ năm 2005 và bằng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành cho các năm tiếp theo.

## 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013 của Ngân hàng theo tỷ giá 21.039 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với thông tư 179 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Nghiệp vụ   | Xử lý kế toán theo Thông tư 179  | Xử lý kế toán theo VAS 10   |
|---|--|---|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.  | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.  | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.   |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.3.

**15. Công cụ tài chính:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính không niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại chưa có quy định cụ thể cách xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17/12/13  
 HỮU  
 CHẤM  
 HỮU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 31/12/2013   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>   |              | <b>2,329,269,642</b>  | <b>5,417,707,856</b>  |
| Tiền mặt  |              | 111,799,469           | 148,972,243           |
| Tiền gửi ngân hàng                                    |              | 2,217,470,173         | 5,268,735,613         |
| <i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>                         |              | 2,125,490,361         | 614,442,956           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>                         | USD 4,362.43 | 91,979,812            | 4,646,738,512         |
| <i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>                         |              | -                     | 7,554,145             |
| <b>Cộng</b>   |              | <b>2,329,269,642</b>  | <b>5,417,707,856</b>  |
| <b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>                             |              | <b>31/12/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng                          |              | 20,056,250,000        | 19,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>   |              | <b>20,056,250,000</b> | <b>19,000,000,000</b> |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 |              | <b>31/12/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
| <b>Phải thu khách hàng (*)</b>                        |              | <b>66,036,035,400</b> | <b>40,868,992,919</b> |
| Khách hàng trong nước                                 |              | 7,368,358,339         | 3,759,451,463         |
| Khách hàng nước ngoài                                 |              | 58,667,677,061        | 37,109,541,456        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                        |              | <b>5,496,233,674</b>  | <b>4,051,543,778</b>  |
| Nhà cung cấp trong nước                               |              | 5,496,233,674         | 4,051,543,778         |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                        |              | <b>8,422,659,145</b>  | <b>11,654,647,941</b> |
| Phải thu về cổ phần hóa                               |              | 28,000,000            | 28,000,000            |
| Phải thu Công ty CP CB & XNK Thủy sản Hòa Phát        |              | 213,675,000           | 213,675,000           |
| Phải thu Cục Hải quan Cà Mau                          |              | 497,732,071           | 497,732,071           |
| Phải thu Cục Thuế Tỉnh Cà Mau                         |              | 4,013,237,205         | 4,013,237,205         |
| Phải thu Công ty Cadovimex II                         |              | 424,900,843           | 378,367,103           |
| Phải thu Ông Trần Hậu Lĩnh                            |              | 1,376,350,000         | 1,376,350,000         |
| Ocean Delight-Mekonza                                 |              |                       | 4,945,860,108         |
| Phải thu khác   |              | 1,868,764,026         | 201,426,454           |
| <b>Cộng</b>   |              | <b>79,954,928,219</b> | <b>56,575,184,638</b> |
| (-) Dự phòng phải thu khó đòi                         |              | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b> |              | <b>79,954,928,219</b> | <b>56,575,184,638</b> |

**Ghi chú: (\*)** Các khoản phải thu khách hàng được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng theo thuyết minh mục V.11.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>4. Hàng tồn kho</b>                 | <b>31/12/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 1,579,233,073         | 1,533,138,827         |
| Công cụ, dụng cụ                       | 594,276,526           | 698,301,320           |
| Thành phẩm                             | 37,608,811,901        | 39,786,050,452        |
| Hàng gửi đi bán                        | 4,929,351,735         | 4,929,351,735         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>       | <b>44,711,673,235</b> | <b>46,946,842,334</b> |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b> | <b>44,711,673,235</b> | <b>46,946,842,334</b> |

**Ghi chú:** Giá trị hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng theo thuyết minh V.11

| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>31/12/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>1,047,940,563</b> | <b>986,279,707</b>   |
| Thuế TNDN nộp thừa                         | 1,047,940,563        | 986,279,707          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>2,701,528,032</b> | <b>1,024,054,027</b> |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 610,322,621          | 610,322,621          |
| Tạm ứng                                    | 401,289,839          | 407,731,406          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 1,689,915,572        | 6,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3,749,468,595</b> | <b>2,010,333,734</b> |

| <b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước                                |                   | 281,098,435            | 285,736,316            |
| Khách hàng nước ngoài (*)                            | USD 8,080,953.89  | 170,386,912,770        | 168,083,840,912        |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>170,668,011,205</b> | <b>168,369,577,228</b> |
| (-) Dự phòng phải thu khó đòi                        |                   | (283,602,187)          | (23,653,108,207)       |
| <b>Cộng giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn</b> |                   | <b>170,384,409,018</b> | <b>144,716,469,021</b> |

**Ghi chú: (\*)** Trong tổng số khoản phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài 8.080.953,89 USD (tương đương 170.386.912.770 VND) thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 4.996.259,31 USD (tương đương 103.922.193.648 VND) là theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex. Hiện tại khoản phải thu này đang có sự tranh chấp giữa Cadovimex và South China Sea Food và đã được Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 7 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:

+ Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên  $3.700.052,69 \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89$  USD; Trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.

- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

(\*) Đến thời điểm kiểm toán, Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/6/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng Cục Thi Hành Án Dân Sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Seafood với Công ty CADOVIMEX liên quan đến ông Trần Kia và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Seafood đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải tỉnh Bạc Liêu là 27.511.162.000 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đào đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; Các tài sản này Cục Thi Hành Án Dân Sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex. Ngày 21/11/2013, Cục Thi Hành Án Dân Sự tỉnh Bạc Liêu cũng đã gửi thông báo số 695/TB-CTHA về việc thẩm định lại giá trị tài sản trên là 21.886.859.000 đồng và tiến hành đấu giá để trả cho Cadovimex.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi khoản nợ này trong tương lai.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 36

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất (*) | Nhãn hiệu hàng hóa (*) | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                        |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 15,849,279,180        | 82,742,691,802         | 80,000,000           | <b>98,671,970,982</b> |
| Mua trong năm                 | -                     | -                      | -                    | -                     |
| Giảm khác                     | -                     | -                      | -                    | -                     |
| Số dư cuối năm                | 15,849,279,180        | 82,742,691,802         | 80,000,000           | <b>98,671,970,982</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                        |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | -                      | 23,999,994           | <b>23,999,994</b>     |
| Tăng trong năm                | -                     | -                      | 15,999,996           | <b>15,999,996</b>     |
| Giảm khác                     | -                     | -                      | -                    | -                     |
| Số dư cuối năm                | -                     | -                      | 39,999,990           | <b>39,999,990</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                        |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 15,849,279,180        | 82,742,691,802         | 56,000,006           | <b>98,647,970,988</b> |
| Số dư cuối năm                | 15,849,279,180        | 82,742,691,802         | 40,000,010           | <b>98,631,970,992</b> |

**Ghi chú:** (\*) Theo chứng tư thẩm định giá số 233/2012/FMA-HCM ngày 19/09/2012 trong năm 2012, Công ty đã hạch toán tăng giá trị tài sản cố định vô hình với giá trị là 98.591.970.982 VND trong đó Quyền sử dụng đất là 15.849.279.180 VND, nhãn hiệu hàng hóa là 82.742.691.802 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|   | 31/12/2013   |                   | 01/01/2013   |                   |
|---|--------------|-------------------|--------------|-------------------|
|   | Tỷ lệ        | Giá trị           | Tỷ lệ        | Giá trị           |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                    | -            | -                 | -            | -                 |
| <i>Công ty CP Bao bì Tiến Hải</i>             | 0.45%        | 47,500,000        | 0.45%        | 47,500,000        |
| <b>Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn</b> | -            | -                 | -            | -                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>0.45%</b> | <b>47,500,000</b> | <b>0.45%</b> | <b>47,500,000</b> |

10. Chi phí trả trước dài hạn

|   | 31/12/2013             | 01/01/2013            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                       | 2,522,107,075          | 1,503,667,195         |
| Chi phí tham gia hội chợ nước ngoài               | 8,062,516,552          | 2,732,449,944         |
| Chi phí rà soát lại việc chống bán phá giá        | 1,495,497,000          | 1,495,497,000         |
| Chi phí khởi kiện các khách hàng phải thu khó đòi | 1,423,578,992          | 1,423,578,992         |
| Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng (*)        | 104,394,764,260        | 45,214,929,798        |
| Chi phí khác                                      | 6,957,113,001          | 308,687,778           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>124,855,576,880</b> | <b>52,678,810,707</b> |

**Ghi chú:** (\*) Theo công văn 5625/NHNN-TD ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam về việc trả lời kiến nghị của Công ty Cadovimex đề nghị khoan nợ vay Ngân hàng. Ngân hàng Nhà Nước có ý kiến: Về việc khoan nợ Luật các tín dụng không có quy định về khoan nợ. Do vậy, Ngân hàng Nhà Nước không có cơ sở xem xét việc xử lý khoan nợ cho Công ty. Đối với các kiến nghị về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và miễn giảm lãi vay thì theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước và của nội bộ các tổ chức tín dụng theo đó Các tổ chức tín dụng đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ để giúp Công ty tháo gỡ bớt khó khăn và hiện nay Công ty đang xúc tiến đàm phán với các Ngân hàng thương mại cổ phần để xin xóa lãi, giảm lãi của các khoản chi phí lãi vay này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Các tổ chức tín dụng chưa có văn bản chính thức về việc miễn giảm các khoản lãi vay phải trả này.

11. Vay và nợ ngắn hạn

|  | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn (*)                               | 452,378,805,127        | 413,798,317,632        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | -                      | 692,000,000            |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau</i> | -                      | 692,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>452,378,805,127</b> | <b>414,490,317,632</b> |

(\*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

|  | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>                                      | <b>332,985,480,112</b> | <b>325,955,237,632</b> |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1a)</i> | <i>70,739,086,698</i>  | <i>55,976,378,575</i>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau (2a)</i>                   | <i>54,949,558,647</i>  | <i>56,462,187,790</i>  |
| <i>Ngân hàng Sacombank - Cà Mau (3)</i>                            | <i>4,754,135,763</i>   | <i>5,513,135,763</i>   |
| <i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Cà Mau (4)</i>                 | <i>81,536,616,560</i>  | <i>84,901,453,060</i>  |
| <i>Ngân hàng Phát Triển Khu vực Minh Hải (5)</i>                   | <i>121,006,082,444</i> | <i>123,102,082,444</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                      |                        |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay bằng Ngoại tệ (USD)</b>                              | <b>USD 5,662,694</b> | <b>119,393,325,015</b> | <b>87,843,080,000</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ</b>                           | <b>USD 4,507,988</b> | <b>95,046,349,005</b>  | <b>72,821,195,200</b>  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1b) | USD 2,085,405        | 43,970,761,895         | 20,820,800,000         |
| Techcombank-CN Cà Mau                                       | USD 47,400           | 999,429,000            |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau (2b)                   |                      |                        | 3,217,760,000          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (6)                                 | USD 2,375,183        | 50,076,158,110         | 48,782,635,200         |
| <b>Vay chiết khấu bộ chứng từ</b>                           | <b>USD 1,154,706</b> | <b>24,346,976,010</b>  | <b>15,021,884,800</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau                        | USD 636,000          | 13,410,060,000         | 5,012,800,000          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                     | USD 196,706          | 4,147,546,010          | 4,091,484,800          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau      | USD 322,000          | 6,789,370,000          | 5,917,600,000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>USD 5,662,694</b> | <b>452,378,805,127</b> | <b>413,798,317,632</b> |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng  | Mục đích sử dụng vốn vay  | Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay                      | Lãi suất   | Hình thức đảm bảo  |
|--|---|--|--|--|
| (1a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2013/HĐTD-CADOVIMEX/VN D ngày 02/4/2013 hạn mức 56 tỷ đồng        | Bổ sung vốn lưu động  | 12 tháng từ 02/4/2013  | 9.97%/năm và điều chỉnh thả nổi theo từng lần nhận nợ      | Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01-2011/HĐTC-Cadovimex ngày 31/12/2010, HĐTC 01-2011/HĐTC-Cadovimex/KHOF72 ngày 25/10/2011/TCQTS ngày 20/08/2011 |
| (1b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2013/HĐTD-CADOVIMEX/US D ngày 02/4/2013 hạn mức vay 2,1 triệu USD | Bổ sung vốn lưu động, thu mua chế biến xuất khẩu hàng thủy sản và chi phí mua ngoài | 12 tháng từ 02/4/2013  | Thả nổi 3-6 tháng điều chỉnh 1 lần, theo từng giấy nhận nợ |  |
| (2a) Hợp đồng tín dụng số 012/2013/NHNT ngày 12/4/2013 hạn mức vay 60 tỷ đồng                          | Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản                             | 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ theo từng lần rút vốn | Theo từng lần nhận nợ                                      | Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị.   |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                      |   |                       |  |
|--|----------------------|---|-----------------------|--|
| (2b) Hợp đồng tín dụng số 0262/2012/NHNT ngày 26/04/2012 hạn mức tín dụng 1 triệu USD. | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng từ 08/07/2010                  | Theo từng lần nhận nợ | Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị.             |
| (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0918364248 ngày 02/07/2009 hạn mức là 2 triệu USD.  | Bổ sung vốn lưu động | Quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ | Theo từng lần nhận nợ | Tài sản hình thành trong tương lai gồm hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng |

| Số hợp đồng  | Mục đích sử dụng vốn vay   | Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay |  | Lãi suất                    | Hình thức đảm bảo   |
|--|--|---|--|-----------------------------|---|
|  |  |   |  |                             |   |
| (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2010/HĐ hạn mức là 100 tỷ đồng.  | Bổ sung vốn lưu động   | 12 tháng từ 08/07/2010                      |  | Theo từng lần nhận nợ       | Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị.  |
| (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 004/2009/HĐXKH M-NHPTVN PC ngày 09/01/2009 hạn mức 100 tỷ đồng              | Thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu.                 | 12 tháng từ 06/01/2009                      |  | Theo từng thời điểm rút vốn | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay gồm hàng tồn kho, khoản phải thu.   |
| (6) Thông báo hạn mức tín dụng năm 2011 ngày 09/3/2011. Hạn mức vay 50 tỷ, hạn mức chiết khấu 2.000.000 USD. | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến thủy sản xuất khẩu | Thời gian duy trì hạn mức tới 31/03/2012    |  | Theo từng thời điểm nhận nợ | Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long, trị giá 48 tỷ đồng và hàng tồn kho luân chuyển với điều kiện người thụ hưởng đầu tiên và không hủy ngang là NH TMCP Quân đội |

12. Phải trả cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

31/12/2013

01/01/2013

53,432,741,443

28,208,149,094

Cộng

53,432,741,443

28,208,149,094

13. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước

31/12/2013

01/01/2013

16,508,282

144,163,000

Khách hàng nước ngoài

1,720,684,160

Cộng

16,508,282

1,864,847,160

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>14. Chi phí phải trả</b>                                |                        |                        |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép   | 494,155,041            | 396,040,544            |
| <b>Cộng</b>  | <b>494,155,041</b>     | <b>396,040,544</b>     |
| <b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>      |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn   | 585,859,066            | 425,809,077            |
| Bảo hiểm xã hội  | 4,217,661,406          | 3,874,695,139          |
| Bảo hiểm y tế  | 74,180,384             | 154,212,502            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                       | 52,835,467             | 119,806,934            |
| Phải trả về cổ phần hóa                                    | 896,092,231            | 896,092,231            |
| Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc                               |                        | 349,141,837            |
| Phải trả ủy thác (Bến Tre)                                 |                        | 4,945,860,108          |
| Thuế TNCN của người nước ngoài (hoa hồng bán hàng)         |                        | 980,905,178            |
| Lãi vay phải trả ngân hàng                                 | 149,090,200,093        | 92,522,547,965         |
| <i>Lãi vay phải trả - NH No &amp; PTNT Cà Mau</i>          | <i>1,517,889,099</i>   | <i>3,443,572,993</i>   |
| <i>Lãi vay phải trả - NH Phát Triển - Khu vực Minh Hải</i> | <i>83,366,999,990</i>  | <i>49,690,428,174</i>  |
| <i>Lãi vay phải trả - NH ĐT &amp; PT Cà Mau</i>            | <i>44,467,507,171</i>  | <i>25,805,289,303</i>  |
| <i>Lãi vay phải trả - NH Ngoại Thương Cà Mau</i>           | <i>7,729,118,202</i>   | <i>7,873,876,738</i>   |
| <i>Lãi vay phải trả - NH Quân Đội CN Chợ Lớn</i>           | <i>8,397,913,233</i>   | <i>3,832,234,016</i>   |
| <i>Lãi vay phải trả - NH Sacombank</i>                     | <i>3,610,772,398</i>   | <i>1,877,146,741</i>   |
| Các khoản khác   | 6,017,717,534          | 761,442,298            |
| <b>Cộng</b>  | <b>160,934,546,181</b> | <b>105,030,513,269</b> |
| <b>16. Phải trả dài hạn khác</b>                           |                        |                        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                    |                        |                        |
| <i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung</i> | <i>306,592,800</i>     | <i>366,592,800</i>     |
| <i>Công ty TNHH Gia Khang Cà Mau</i>                       | <i>30,000,000</i>      | <i>30,000,000</i>      |
| <i>Công ty TNHH Một Thành Viên Huy Liệu</i>                | <i>50,000,000</i>      | <i>50,000,000</i>      |
| <i>Ông Nguyễn Thanh Phong</i>                              | <i>100,000,000</i>     | <i>100,000,000</i>     |
| <i>Bà Nguyễn Ngọc Lệ</i>                                   | <i>10,000,000</i>      | <i>10,000,000</i>      |
| <i>Ông Đặng Danh</i>                                       | <i>10,000,000</i>      | <i>10,000,000</i>      |
| <i>Lương Thanh Tịnh</i>                                    | <i>10,000,000</i>      | -                      |
| <i>Công ty TNHH Đức Duy</i>                                | <i>668,109,450</i>     | <i>668,109,450</i>     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,184,702,250</b>   | <b>1,234,702,250</b>   |
| <b>17. Vay và nợ dài hạn</b>                               |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục 2 - trang 37

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp  | Vốn thực góp tại<br>31/12/2013 | Vốn theo Giấy phép<br>kinh doanh |
|---------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Bà Huỳnh Phụng Kiều                   | 48.08%         | 100,000,000,000                | 100,000,000,000                  |
| Ông Huỳnh Koc Hải                     | 7.38%          | 15,359,170,000                 | 15,359,170,000                   |
| Ông Ngô Văn Phăng                     | 5.73%          | 11,923,350,000                 | 11,923,350,000                   |
| Các cổ đông khác                      | 38.81%         | 80,716,750,000                 | 80,716,750,000                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100.00%</b> | <b>207,999,270,000</b>         | <b>207,999,270,000</b>           |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2013        | Năm 2012        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 207,999,270,000 | 207,999,270,000 |
| Vốn góp đầu kỳ            | 207,999,270,000 | 87,999,270,000  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | 120,000,000,000 |
| Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| Vốn góp cuối kỳ           | 207,999,270,000 | 207,999,270,000 |

d. Cổ phiếu

|  | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 20,799,927 | 20,799,927 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 20,799,927 | 20,799,927 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 20,799,927 | 20,799,927 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 20,799,927 | 20,799,927 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 20,799,927 | 20,799,927 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000     | 10,000     |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                        | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 5,725,112,844        | 5,725,112,844        |
| <b>Cộng</b>            | <b>5,725,112,844</b> | <b>5,725,112,844</b> |

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Năm 2013               | Năm 2012               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 404,986,465,295        | 222,787,772,696        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4,657,398,381          | 5,179,588,352          |
| <b>Cộng</b>                | <b>409,643,863,676</b> | <b>227,967,361,048</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2013               | Năm 2012               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Giảm giá hàng bán   | -                      | 52,125,000             |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 6,481,551,317          | 8,174,629,267          |
| <b>Cộng</b>   | <b>6,481,551,317</b>   | <b>8,226,754,267</b>   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2013</b>        | <b>Năm 2012</b>        |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm                         | 398,504,913,978        | 214,561,018,429        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          | 4,657,398,381          | 5,179,588,352          |
| <b>Cộng</b>   | <b>403,162,312,359</b> | <b>219,740,606,781</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2013</b>        | <b>Năm 2012</b>        |
| Giá vốn bán hàng  | 389,442,074,396        | 217,811,333,836        |
| Giá vốn dịch vụ   | 4,338,740              | 187,628,321            |
| <b>Cộng</b>   | <b>389,446,413,136</b> | <b>217,998,962,157</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2013</b>        | <b>Năm 2012</b>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 2,114,124,410          | 2,539,256,970          |
| Lãi bán cổ phiếu  | -                      | -                      |
| Lãi cổ tức  | -                      | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 2,666,693,983          | 870,562,225            |
| Lãi bán hàng trả chậm                                     | -                      | 45,333,870             |
| <b>Cộng</b>   | <b>4,780,818,393</b>   | <b>3,455,153,065</b>   |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm 2013</b>        | <b>Năm 2012</b>        |
| Lãi tiền vay  | 13,315,569,117         | 25,433,398,011         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | -                      | 3,096,635,027          |
| <b>Cộng</b>   | <b>13,315,569,117</b>  | <b>28,530,033,038</b>  |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>Năm 2013</b>        | <b>Năm 2012</b>        |
| Chi phí nhân viên   | 1,955,004,817          | 1,624,882,389          |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                  | 651,572,032            | 377,971,775            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 116,989,954            | 130,562,676            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 17,653,131,505         | 10,950,022,329         |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 1,970,005,553          | 1,580,624,221          |
| <b>Cộng</b>   | <b>22,346,703,861</b>  | <b>14,677,103,915</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2013                | Năm 2012                |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4,833,404,273           | 4,895,780,978           |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 9,056                   | 4,315,646               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5,304,681               | 375,408,427             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 603,688,904             | 466,926,213             |
| Thuế, phí và lệ phí       | 277,957,672             | 151,900,128             |
| Chi phí dự phòng (*)      | (23,369,506,020)        | (40,046,297,578)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 637,766,707             | 840,256,917             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 902,377,940             | 2,085,691,145           |
| <b>Cộng</b>               | <b>(16,108,996,787)</b> | <b>(31,226,018,124)</b> |

*Ghi chú: (\*) Trong năm 2013, dựa trên các văn bản của Văn phòng chính phủ, Bộ Tư Pháp và Tổng cục thi hành án thuộc Bộ Tư Pháp về việc thi hành án của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu (Công ty này do Công ty South China Seafood đầu tư 100% vốn) để trả nợ cho Công ty Cadovimex. Căn cứ trên các văn bản chỉ đạo của các cơ quan này Công ty Cadovimex đã tiến hành hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với Công ty South China Seafood với số tiền là 23.369.506.020 đồng.*

**9. Thu nhập khác**

|  | Năm 2013             | Năm 2012             |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu thanh lý tài sản cố định                   | 42,620,953           | 247,619,048          |
| Thu bán phế liệu, phế phẩm                     |                      | 638,555,641          |
| Điều chỉnh công nợ                             |                      | 154,993,926          |
| Lợi nhuận của cổ đông không chia               |                      | 1,550,812,034        |
| Thu bồi thường thiệt hại do nhân viên sai phạm | 1,553,931,616        | 1,279,967,473        |
| Thu nhập khác                                  |                      | 369,457,020          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,596,552,569</b> | <b>4,241,405,142</b> |

**10. Chi phí khác**

|  | Năm 2013           | Năm 2012             |
|--|--------------------|----------------------|
| GTCL của tài sản cố định thanh lý          | 33,906,589         | 277,298,209          |
| Lãi phạt chậm trả                          |                    | 217,216,891          |
| Chi phí BHXH, BHYT, BHTN của các năm trước |                    | 1,407,004,650        |
| Chi phí khác                               | 177,890,592        | 6,015,737            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>211,797,181</b> | <b>1,907,535,487</b> |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2013              | Năm 2012               |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>328,196,813</b>    | <b>(4,450,451,485)</b> |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 23,369,506,020        | 41,756,098,740         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng:  | 23,369,506,020        | 41,756,098,740         |
| <i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>  | <i>23,369,506,020</i> | <i>40,131,877,199</i>  |
| <i>Phạt vi phạm về thuế</i>   | <i>-</i>              | <i>217,216,891</i>     |
| <i>Lãi phạt chậm trả BHXH</i>   | <i>-</i>              | <i>1,407,004,650</i>   |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>  | <b>23,697,702,833</b> | <b>37,305,647,255</b>  |
| 4. Chuyển lỗ  | (23,223,794,180)      | (37,305,647,255)       |
| 5. Thuế suất thuế TNDN  | 15%                   | 15%                    |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 35,543,149            | -                      |
| <b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>   | <b>35,543,149</b>     | <b>-</b>               |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2013               | Năm 2012               |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                | 206,854,644,076        | 101,568,705,915        |
| Chi phí nhân công                            | 20,341,150,065         | 21,690,655,045         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 6,548,613,861          | 5,046,091,994          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 19,236,744,586         | 15,106,734,191         |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 3,150,341,165          | 5,049,247,985          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>256,131,493,753</b> | <b>148,461,435,130</b> |

| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | Năm 2013    | Năm 2012        |
|--|-------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 292,653,664 | (4,450,451,485) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                              | -           | -               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 292,653,664 | (4,450,451,485) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ              | 20,799,927  | 14,257,461      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>14</b>   | <b>(312)</b>    |

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.  
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                 | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|-----------------|-----------------------------------|---|
| <b>Năm 2013</b> |                                   |   |
| VND             | (200)                             | 8,620,990,710                                 |
| <b>Năm 2012</b> |                                   |   |
| VND             | (230)                             | 9,648,545,186                                 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|         | <i>Thay đổi tỷ giá<br/>USD</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|---------|--------------------------------|---|
| Năm nay | 1.01%                          | 2,666,693,983                                 |

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không bị ảnh hưởng rủi ro về giá cổ phiếu.

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng (có kỳ hạn và không kỳ hạn).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Phải thu khách hàng*

Hiện tại Công ty đang có rủi ro tín dụng về các khoản công nợ phải thu dài hạn khó đòi là 8.080.953,89 USD; Trong đó, khoản phải thu Công ty South China Seafood là 4.996.259,31 USD. Rủi ro tín dụng này gây ra nhiều tổn thất về tài chính và ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro trên Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty cũng đã đưa ra các chính sách kiểm soát đặc biệt như khoanh nợ, đưa vấn đề này ra tòa án; Hiện tại vụ việc trên đang được Cục Thi Hành Án Dân Sự Bạc Liêu xem xét và thi hành án; Ngoài ra, khoản phải thu dài hạn đối với những khách hàng khác là 3.084.694,58 USD. Hiện nay Công ty chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, quy định chính sách khách hàng ứng trước tiền hàng và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi đồng thời Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đôn đốc thu hồi đối với các khoản phải thu tồn đọng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi (có kỳ hạn và không kỳ hạn) tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 và V.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ngoài các khoản phải thu khách hàng dài hạn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**31 tháng 12 năm 2013**

**VND**

|  | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm             | Trên 5 năm | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 452,378,805,127        | -                      | -          | 452,378,805,127        |
| Phải trả người bán   | 53,432,741,443         | -                      | -          | 53,432,741,443         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 6,017,717,534          | 150,274,902,343        | -          | 156,292,619,877        |
|  | <b>511,829,264,104</b> | <b>150,274,902,343</b> | -          | <b>662,104,166,447</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

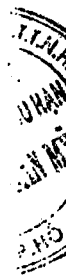
**01 tháng 01 năm 2013**

|  |                        |                       |   |                        |
|--|------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 414,490,317,632        | -                     | - | 414,490,317,632        |
| Phải trả người bán   | 28,208,149,094         | -                     | - | 28,208,149,094         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 5,707,302,406          | 93,757,250,215        | - | 99,464,552,621         |
|  | <b>448,405,769,132</b> | <b>93,757,250,215</b> | - | <b>542,163,019,347</b> |

Mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ của Ngân hàng, các khoản nợ vay ngắn hạn đã được điều chỉnh lịch thanh toán nợ và lãi vay phù hợp với tình hình của Công ty. Vì vậy, Công ty vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 và V.17).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem phụ lục 3 trang 38

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty**

| Chỉ tiêu             | 31/12/2013             | 01/01/2013             | Chênh lệch             | Tỷ lệ         |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>612,153,286,952</b> | <b>494,793,333,770</b> | <b>117,359,953,182</b> | <b>23.72%</b> |
| Tài sản ngắn hạn     | 163,746,400,019        | 137,613,927,164        | 26,132,472,855         | 18.99%        |
| <b>Nợ phải trả</b>   | <b>670,805,425,254</b> | <b>552,914,950,926</b> | <b>117,890,474,328</b> | <b>21.32%</b> |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 669,620,723,004        | 551,680,248,676        | 117,940,474,328        | 21.38%        |

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2013              | 01/01/2013              | Chênh lệch           | Tỷ lệ        |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|--------------|
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>      | <b>(58,652,138,302)</b> | <b>(58,121,617,156)</b> | <b>(530,521,146)</b> | <b>0.91%</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 207,999,270,000         | 207,999,270,000         | -                    | -            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa PP | (364,085,511,191)       | (364,475,368,860)       | 389,857,669          | -0.11%       |

| Hệ số thanh toán           | 31/12/2013 | 01/01/2013 | Chênh lệch |
|----------------------------|------------|------------|------------|
| Hệ số thanh toán hiện hành | 0.24       | 0.32       | (0.08)     |
| Hệ số thanh toán nhanh     | 0.18       | 0.21       | (0.03)     |
| Hệ số thanh toán bằng tiền | 0.003      | 0.002      | 0.001      |

|   | Năm 2013               | Năm 2012             |
|---|------------------------|----------------------|
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>279,436,809,959</b> | <b>5,619,219,604</b> |

Khoản lãi thuần của Công ty trong năm 2013 là 292.653.664 VND, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 là (364.085.511.191) VND đã làm cho nguồn vốn chủ sở hữu bị âm trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013 là (58.652.138.302) VND. Nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản là 58.652.138.302 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 505.874.322.985 VND.

Các chỉ số về khả năng thanh toán tại ngày 31/12/2013 đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước và các chỉ số thanh toán này đều nhỏ hơn 1 cho thấy tình hình hoạt động của Công ty chưa có chuyển biến tốt hơn, Công ty đang còn khó khăn.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Cơ cấu lại bộ máy tổ chức, sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp, đảm bảo được cho yêu cầu sản xuất kinh doanh hiện nay;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.
- Xem xét cân nhắc chọn đối tác, thời điểm và mức giá bán Xí nghiệp Nam Long hoặc Xí nghiệp F72 khi các phương án huy động vốn, thu hồi vốn không thực hiện được hoặc đã thực hiện nhưng Công ty chưa thoát khỏi khó khăn.
- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

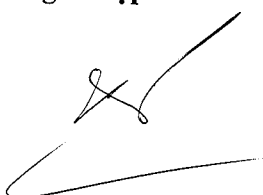
### 3. Ảnh hưởng của Thông tư 179 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

| Bảng cân đối kế toán                                  | Thông tư 179  | VAS 10        | Chênh lệch    |
|---|---------------|---------------|---------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | (920,378,815) | -             | (920,378,815) |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>                     |               |               |               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                 | -             | -             | -             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                  | -             | (920,378,815) | 920,378,815   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD | -             | (920,378,815) | 920,378,815   |

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

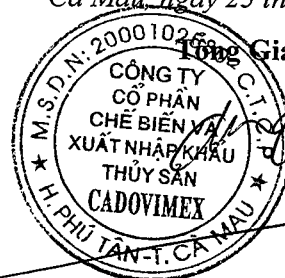


Dương Văn Tường

Kế toán trưởng



Dương Văn Tường



Tổng Giám đốc



Dương Ngọc Thới

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHU LỤC I****7. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>              | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Thiết bị quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                         |                            |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 39,134,516,272                | 72,532,121,457          | 4,650,017,664              | 11,821,524,078          | <b>128,138,179,471</b> |
| <i>Mua trong năm</i>          |                               |                         | 346,545,455                |                         | <b>346,545,455</b>     |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | 39,507,036                    | 177,220,000             |                            |                         | <b>216,727,036</b>     |
| Số dư cuối năm                | 39,095,009,236                | 72,354,901,457          | 4,996,563,119              | 11,821,524,078          | <b>128,267,997,890</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                         |                            |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 19,479,994,892                | 39,112,900,462          | 1,878,720,691              | 6,577,907,536           | <b>67,049,523,581</b>  |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 1,134,285,501                 | 4,441,905,578           | 465,286,702                | 872,567,154             | <b>6,914,044,935</b>   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | 11,765,790                    | 171,234,879             |                            |                         | <b>183,000,669</b>     |
| Số dư cuối năm                | 20,602,514,603                | 43,383,571,161          | 2,344,007,393              | 7,450,474,690           | <b>73,780,567,847</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                         |                            |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 19,654,521,380                | 33,419,220,995          | 2,771,296,973              | 5,243,616,542           | <b>61,088,655,890</b>  |
| Số dư cuối năm                | 18,492,494,633                | 28,971,330,296          | 2,652,555,726              | 4,371,049,388           | <b>54,487,430,043</b>  |

**Ghi chú:**

\* Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.087.081.409 VND

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng: 57.852.882.014 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHỤ LỤC 2****17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Vốn khác của Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2012</b>                   | <b>87,999,270,000</b>     | <b>76,202,480,000</b> | -                               | <b>7,089,874,664</b>    | <b>(1,255,834,699)</b>     | <b>5,725,112,844</b>   | <b>(359,927,713,369)</b>          | <b>(184,166,810,560)</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                      | 120,000,000,000           |                       |                                 |                         |                            |                        |                                   | 120,000,000,000          |
| Lợi nhuận năm trước                           | -                         | -                     | -                               | -                       | -                          | -                      | (4,450,451,485)                   | (4,450,451,485)          |
| Đánh giá CLTG cuối kỳ                         | -                         | -                     | -                               | -                       | 1,255,834,699              | -                      | -                                 | 1,255,834,699            |
| Tăng do đánh giá lại tài sản                  | -                         | 111,337,014,196       | 111,337,014,196                 | -                       | -                          | -                      | -                                 | 222,674,028,392          |
| Giảm do chuyển tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu | -                         | (102,000,000,000)     | (111,337,014,196)               | -                       | -                          | -                      | (97,204,006)                      | (213,434,218,202)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2012</b>                   | <b>207,999,270,000</b>    | <b>85,539,494,196</b> | -                               | <b>7,089,874,664</b>    | -                          | <b>5,725,112,844</b>   | <b>(364,475,368,860)</b>          | <b>(58,121,617,156)</b>  |
| <b>Số dư tại 01/01/2013</b>                   | <b>207,999,270,000</b>    | <b>85,539,494,196</b> | -                               | <b>7,089,874,664</b>    | -                          | <b>5,725,112,844</b>   | <b>(364,475,368,860)</b>          | <b>(58,121,617,156)</b>  |
| Tăng vốn trong năm nay                        | -                         | -                     | -                               | -                       | -                          | -                      | -                                 | -                        |
| Lợi nhuận năm nay                             | -                         | -                     | -                               | -                       | -                          | -                      | 292,653,664                       | 292,653,664              |
| Tăng khác                                     | -                         | -                     | -                               | -                       | -                          | -                      | 97,204,005                        | 97,204,005               |
| Đánh giá CLTG cuối kỳ                         | -                         | -                     | -                               | -                       | (920,378,815)              | -                      | -                                 | (920,378,815)            |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>                   | <b>207,999,270,000</b>    | <b>85,539,494,196</b> | -                               | <b>7,089,874,664</b>    | <b>(920,378,815)</b>       | <b>5,725,112,844</b>   | <b>(364,085,511,191)</b>          | <b>(58,652,138,302)</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHỤ LỤC 3****VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi số         |                      |                        | Giá trị hợp lý          |                        |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2013             | Dự phòng             | Giá trị                | 01/01/2013              | 31/12/2013             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                      |                        |                         |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,329,269,642          | -                    | 5,417,707,856          | -                       | 2,329,269,642          |
| - Phải thu khách hàng                | 236,704,046,605        | (283,602,187)        | 209,238,570,147        | (23,653,108,207)        | 236,420,444,418        |
| - Phải thu khác                      | -                      | -                    | -                      | -                       | -                      |
| - Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn        | 20,056,250,000         | -                    | 20,056,250,000         | -                       | 20,056,250,000         |
| - Tài sản tài chính khác             | 1,689,915,572          | -                    | 6,000,000              | -                       | 1,689,915,572          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>260,779,481,819</b> | <b>(283,602,187)</b> | <b>234,718,528,003</b> | <b>(23,653,108,207)</b> | <b>258,805,964,060</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                      |                        |                         |                        |
| - Vay và nợ                          | 452,378,805,127        | -                    | 414,490,317,632        | -                       | 452,378,805,127        |
| - Phải trả người bán                 | 53,432,741,443         | -                    | 28,208,149,094         | -                       | 53,432,741,443         |
| - Phải trả khác                      | 156,292,619,877        | -                    | 94,518,692,513         | -                       | 156,292,619,877        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>662,104,166,447</b> | <b>-</b>             | <b>537,217,159,239</b> | <b>-</b>                | <b>662,104,166,447</b> |
|                                      |                        |                      |                        |                         | <b>537,217,159,239</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng tương đương với giá trị ghi số của các khoản phải thu khách hàng trừ (-) giá trị dự phòng phải thu khó đòi.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 01 tháng 01 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc năm tài chính.



# ideas Solutions Results

*American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.*

*We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, improve their profitability, and increase stakeholder value.*

## OFFICES IN VIETNAM

- ✦ The Southern Area  
VCCI Tower , 171 Vo Thi Sau, Dist.3, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- ✦ The Northern Area  
A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- ✦ The Western Area  
81 Chau Van Liem St, Ninh Kieu Dist, Can Tho City, Viet Nam
- ✦ The Centre Area  
Floor 3<sup>nd</sup>, Danabook Tower, 76-78 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

## HOT LINE

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

## FUTHER INFORMATION

- Email : [info@aa.com.vn](mailto:info@aa.com.vn)
- Website: [www.aa.com.vn](http://www.aa.com.vn)

American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities -issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 140/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision No. 16702/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants